

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2026

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế
trên thị trường tài sản mã hóa**

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 149/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2012/QH12, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 181/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP, Nghị định số 373/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế

Tổ chức có hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP (sau đây gọi là Tổ chức cung cấp dịch vụ), tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, các tổ chức này có hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa trên thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế như sau:

1. Kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng

Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng như sau:

Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Mục 2 – Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thực hiện theo mẫu tại Mục II. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng – Phụ lục II Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Mục 7 – Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP.

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thực hiện theo mẫu tại Mục VI. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp – Phụ lục II Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC, Thông tư số 94/2025/TT-BTC, Thông tư số 21/2026/TT-BTC.

Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp được trừ với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế năm. Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam phải nộp hồ sơ quyết toán thuế năm.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người

nộp thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Chương IV, Chương VI Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ của Tổ chức cung cấp dịch vụ

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh đối với mỗi giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa mà tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức nước ngoài) thực hiện thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ; khấu trừ, nộp thuế thay số thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với mỗi giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa mà cá nhân (bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú) thực hiện thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm thực hiện khấu trừ, xác định số thuế phải khấu trừ

a) Thời điểm thực hiện khấu trừ: Tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với mỗi giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa của tổ chức nước ngoài và cá nhân tại thời điểm xác nhận giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa thành công.

b) Số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ được xác định theo tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều 4, Điều 5 Thông tư số 32/2026/TT-BTC.

3. Kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng.

b) Hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ gồm:

b.1) Tờ khai khấu trừ thuế đối với tổ chức nước ngoài và cá nhân có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 01/TSMH ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Bảng kê chi tiết số thuế đã khấu trừ của tổ chức nước ngoài và cá nhân có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 01-1/BK-TSMH ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hình thức, thời hạn nộp hồ sơ kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ:

Tổ chức cung cấp dịch vụ nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

4. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Tổ chức cung cấp dịch vụ do Cục trưởng Cục Thuế quyết định.

Điều 5. Trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ

1. Thực hiện khấu trừ thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp số thuế đã khấu trừ chính xác, đầy đủ theo thông tin cung cấp của tổ chức nước ngoài và cá nhân theo quy định của pháp luật quản lý thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.

2. Thực hiện quản lý tài khoản của các nhà đầu tư; lưu giữ đầy đủ, chính xác dữ liệu giao dịch, chuyển nhượng tài sản mã hóa phát sinh theo từng giao dịch, thông tin và tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế phải khấu trừ, số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa theo Mẫu số 01/CTKT-TSMH ban hành kèm theo Thông tư này theo năm bằng phương thức điện tử cho người nộp thuế.

4. Tổ chức xây dựng, vận hành hệ thống công nghệ thông tin và quản lý dữ liệu giao dịch tài sản mã hóa bảo đảm khả năng trích xuất, có khả năng tổng hợp theo năm và chuyển đổi dữ liệu theo định dạng phù hợp với hệ thống quản lý của cơ quan thuế.

5. Cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026 và được thực hiện thí điểm theo thời gian thực hiện thí điểm quy định tại khoản 9 Điều 4 và khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP.

2. Các nội dung về quản lý thuế không hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được hướng dẫn. *sl*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công pháp luật quốc gia;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Công Thông tin điện tử Cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (CS 150 b). *W*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ, CÁ NHÂN
KHÔNG CƯ TRÚ VÀ TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ HOẠT ĐỘNG
CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN MÃ HÓA**

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:...

I. Thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa

[04] Tên của tổ chức:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Xã/phường/đặc khu:..... [08] Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Email:.....

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

II. Thông tin tổng hợp nghĩa vụ thuế trong kỳ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh
I	Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân		
1	<i>Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân cư trú</i>		
1.1	Tổng số cá nhân cư trú có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa	[14]	
1.2	Tổng giá chuyển nhượng tài sản mã hóa	[15]	
1.3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[16]	
2	<i>Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân không cư trú</i>		
2.1	Tổng số cá nhân không cư trú có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa	[17]	
2.2	Tổng giá chuyển nhượng tài sản mã hóa	[18]	
2.3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[19]	

II	Doanh thu từ chuyển nhượng tài sản mã hóa của tổ chức nước ngoài		
1	Tổng số tổ chức nước ngoài có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa	[20]	
2	Tổng doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa	[21]	
3	Tổng số thuế TNDN đã khấu trừ	[22]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký
điện tử)

Mẫu số: 01-1/BK-TSMH
(Kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BTC
ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Phụ lục

**BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ, CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ
VÀ TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN MÃ HÓA**

(Kèm theo Tờ khai 01/TSMH)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên tổ chức cung cấp dịch vụ:

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên cá nhân/ Tên tổ chức nước ngoài	Mã số thuế	Số định danh cá nhân (Số CCCD)/ Hộ chiếu/ Giấy tờ định danh của cá nhân (Trường hợp chưa có MST)	Quốc tịch	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc gia cư trú thuế	Địa chỉ cư trú	Mã tài khoản giao dịch của nhà đầu tư	Mã tài sản mã hóa	Địa chỉ hợp đồng token (nếu có)	Loại giao dịch	Thời điểm giao dịch	Số lượng tài sản mã hóa chuyển nhượng	Giá/doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa	Số thuế đã khấu trừ	Thông tin cá nhân kiểm soát
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
I	Cá nhân cư trú															

Ghi chú:

1. *Chữ viết tắt: CCCD: Căn cước công dân; MST: Mã số thuế.*
2. *Mã tài khoản giao dịch của nhà đầu tư (Chi tiêu [14]): Là mã tài khoản mà nhà đầu tư được cấp khi mở tài khoản tại tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa.*
3. *Mã tài sản mã hóa (Chi tiêu [15]): Ghi mã định danh của tài sản mã hóa được sử dụng trong giao dịch (ví dụ: BTC, ETH, USDT). Trường hợp tài sản không có mã định danh phổ biến trên thị trường, kê khai theo mã nhận diện do tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa sử dụng trong hệ thống quản lý giao dịch.*
4. *Địa chỉ hợp đồng token (Chi tiêu [16]): Ghi địa chỉ hợp đồng thông minh (smart contract address) của token trên mạng blockchain tương ứng (nếu có).*
5. *Giá/Doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa (Chi tiêu [20]): Kê khai giá hoặc doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa phát sinh theo từng lần giao dịch của cá nhân, tổ chức nước ngoài.*
6. *Số thuế đã khấu trừ (Chi tiêu [21]): Kê khai số thuế TNCN, số thuế TNDN đã khấu trừ phát sinh theo từng lần giao dịch của cá nhân, tổ chức nước ngoài.*
7. *Thông tin cá nhân kiểm soát (Chi tiêu [22]): Áp dụng đối với trường hợp người sử dụng dịch vụ là tổ chức nước ngoài. Tổ chức cung cấp dịch vụ kê khai thông tin của cá nhân có quyền kiểm soát thực tế đối với tổ chức nước ngoài theo thông tin do tổ chức nước ngoài cung cấp, bao gồm tối thiểu các thông tin: họ và tên, quốc gia cư trú thuế, quốc tịch và thông tin định danh. Trường hợp tổ chức có từ hai cá nhân kiểm soát trở lên, kê khai thông tin của từng cá nhân kiểm soát.*
8. *Dữ liệu tại các trường thông tin của Mẫu số 01-1/BK-TSMH phải được tổ chức cung cấp dịch vụ lưu trữ dưới dạng điện tử và bảo đảm khả năng trích xuất, kết xuất dữ liệu theo định dạng có cấu trúc (bao gồm định dạng XML hoặc định dạng tương đương) để phục vụ công tác quản lý, đối chiếu và tổng hợp thông tin của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.*

Mẫu số: 01/CTKT-TSMH
(Kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BTC
ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ, CÁ NHÂN
KHÔNG CƯ TRÚ VÀ TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ HOẠT ĐỘNG
CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN MÃ HÓA**

Năm: ...

Mẫu số:
Ký hiệu:
Số:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ THUẾ

- [01] Tên tổ chức:.....
[02] Mã số thuế:
[03] Địa chỉ:
[04] Điện thoại:

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI

- [05] Tên tài khoản giao dịch tài sản mã hóa :.....
[06] Tên tổ chức nước ngoài/Họ và tên cá nhân:
[07] Mã số thuế:
[08] Quốc tịch:
[09] Địa chỉ:
[10] Điện thoại: [11] Email:
[12] Số định danh cá nhân (Số CCCD)/Hộ chiếu/Giấy tờ định danh của cá nhân
(Trường hợp chưa có MST):.....

III. THÔNG TIN SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ

- [13] Giá/doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa:
[14] Số thuế TNCN/Số thuế TNDN đã khấu trừ:.....

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ, NỘP THAY
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)